

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA  
VÀ CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
đã được kiểm toán**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 37

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương( nay là Bộ Công Thương). Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 28 tháng 08 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là: Nhà hàng ăn uống và các dịch vụ lưu động. Xây dựng nhà các loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Bán buôn thực phẩm, bán buôn đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kinh doanh nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát. Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát, Xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Quế Lâm	Chủ tịch	Từ 16/03/2016
Ông Vũ Xuân Dũng	Chủ tịch	Đến 16/03/2016
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Kiên Cường	Thành viên	Từ 16/03/2016
Ông Lê Văn Hiếu	Thành viên	Đến 16/03/2016
Ông Nguyễn Quang Huynh	Thành viên	
Ông Lương Xuân Dũng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc	
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc	
Bà Lê Thị Hồng	Phó Giám đốc	
Ông Đỗ Trường Giang	Phó Giám đốc	Từ 01/11/2016



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Chính	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Kiên Cường  
Giám đốc

Thanh hóa, Ngày 06 tháng 03 năm 2017

4-C.  
Y  
CỦA BAN  
VĂN  
KẾ TOÁN  
OÁN  
ÉT  
CHỈ



Số : 98/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa và Công ty con, được lập ngày 06/03/2017, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa và Công ty con tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



**Kiểm toán viên**

A handwritten signature in blue ink, which appears to be "Nguyễn Chí Thanh".

**Cao Thị Hồng Nga**  
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0613-2013-152-1

**Nguyễn Chí Thanh**  
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>183.006.911.687</b>	<b>197.280.015.153</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>27.918.950.952</b>	<b>44.120.355.518</b>
1. Tiền	111		27.918.950.952	16.994.230.716
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	27.126.124.802
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>59.862.880.206</b>	<b>57.294.764.872</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	59.862.880.206	57.294.764.872
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>53.820.856.322</b>	<b>49.810.215.147</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	18.407.340.711	18.481.337.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.013.552.582	6.814.634.977
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	26.399.963.029	24.514.242.324
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>38.656.893.241</b>	<b>41.246.166.139</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	38.656.893.241	41.246.166.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>2.747.330.966</b>	<b>4.808.513.477</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	2.747.330.966	4.808.513.477
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>161.765.211.567</b>	<b>164.194.830.456</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>1.505.648.846</b>	<b>1.505.648.846</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.4	1.570.637.033	1.570.637.033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85.416.000	85.416.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.847.049.532	1.847.049.532
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>114.735.943.755</b>	<b>129.543.942.188</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	111.291.323.237	126.012.918.935
- Nguyên giá	222		514.125.492.804	511.705.243.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(402.834.169.567)	(385.692.325.054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.444.620.518	3.531.023.253
- Nguyên giá	228		6.499.711.447	6.220.911.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.055.090.929)	(2.689.888.194)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.7	<b>1.321.638.942</b>	<b>1.149.583.110</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.321.638.942	1.149.583.110
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>301.206.000</b>	<b>301.206.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>43.900.774.024</b>	<b>31.694.450.312</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	43.900.774.024	31.694.450.312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>344.772.123.254</b>	<b>361.474.845.609</b>

1388  
 CÔNG TY  
 CHẾ BIẾN  
 VƯỢT QUÁ  
 NHỮNG  
 ĐIỂM T  
 M. H. C.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>124.951.066.253</b>	<b>140.485.515.827</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>113.538.057.731</b>	<b>128.404.041.794</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	22.782.058.685	12.696.508.825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.853.370	14.111.662
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	24.045.420.254	45.130.399.462
4. Phải trả người lao động	314		14.383.650.848	16.471.912.950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	130.000.000	756.000.271
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	47.097.092.306	41.312.299.737
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	583.407.742
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.077.982.268	11.439.401.145
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu CP	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.413.008.522</b>	<b>12.081.474.033</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	349.929.968	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	1.241.443.356	3.143.790.000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	9.821.635.198	8.587.754.065
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>219.821.057.001</b>	<b>220.989.329.782</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>219.431.057.001</b>	<b>220.599.329.782</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.621.325.220	83.601.895.220

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.485.381.781	18.673.084.562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.624.453.804	5.624.453.804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.860.927.977	13.048.630.758
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>390.000.000</b>	<b>390.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>344.772.123.254</b>	<b>361.474.845.609</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 06 năm 2017.





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	582.144.677.781	546.562.650.329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		582.144.677.781	546.562.650.329
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	470.384.501.370	447.716.184.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111.760.176.411	98.846.466.175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.225.613.907	5.224.763.971
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	65.138.886	78.862.726
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.138.886	78.862.726
8. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	56.328.863.934	50.225.080.038
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	45.270.272.754	36.116.905.784
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.321.514.744	17.650.381.598
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.405.317.103	2.260.606.745
13. Chi phí khác	32	VI.6	552.617.607	461.820.634
14. Lợi nhuận khác	40		852.699.496	1.798.786.111
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.174.214.240	19.449.167.709
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	3.313.286.263	4.661.659.976
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.860.927.977	14.787.507.733
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		11.860.927.977	14.787.507.733
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	908	1.040
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	908	1.040

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Đoàn Thị Như Hoa*

*Phùng Sỹ Hữu*



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 03 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			15.174.214.240	19.449.167.709
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.878.639.540	23.369.972.124
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.804.442.917)	(6.449.130.574)
- Chi phí lãi vay	06		65.138.886	78.862.726
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.313.549.749	36.448.871.985
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.615.963.069)	(28.899.820.516)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.589.272.898	687.301.905
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.210.115.381)	(148.963.935)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.386.526.056)	(20.215.627.769)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(65.138.886)	(78.862.726)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.297.640.359)	(8.736.425.957)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.549.484.467)	(5.067.285.394)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		3.777.954.429	(26.010.812.407)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.558.508.025)	(6.200.399.653)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		658.277.272	2.067.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79.862.880.206)	(81.423.395.872)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		77.294.764.872	76.033.852.011
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.892.118.312	5.717.119.013
<b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>	30		(8.576.227.775)	(3.805.551.774)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		30.000.000.000	37.041.860.797
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.000.000.000)	(37.041.860.797)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.403.131.220)	(18.487.946.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(11.403.131.220)	(18.487.946.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(16.201.404.566)	(48.304.310.381)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.120.355.518	92.424.665.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>27.918.950.952</b>	<b>44.120.355.518</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Đoàn Thị Như Hoa*

*Phùng Sỹ Hữu*



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 03 năm 2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2016

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương( nay là Bộ Công Thương). Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 28 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là : Nhà hàng ăn uống và các dịch vụ lưu động. Xây dựng nhà các loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Bán buôn thực phẩm, bán buôn đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kinh doanh nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát. Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát, Xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**

**5. Cấu trúc tập đoàn**

Tổng số các Công ty con : 1

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

4-C  
Y  
CỦA  
VĂN  
TOA  
DÁN  
T  
CHỈ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Danh sách công ty con được hợp nhất: Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	Kinh doanh bia rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm dịch vụ khác	15.000.000.000	100%

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

**Các công ty con:**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

### Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

### Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

## 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. khoản góp vốn vào công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của công ty vào tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn tại công ty liên kết sẽ không được ghi nhận. Lợi thế thương mại phát sinh tại thời điểm góp vốn vào công ty liên kết sẽ không được phân bổ vào kết quả kinh doanh.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

330  
TRÁC  
DỊCH  
TÀI C  
V  
17

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

136  
ÔNG  
NHIỆM  
VỤ T  
NH  
TIẾM  
AM V  
P. H



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**19. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.026.225.497	764.436.195
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.892.725.455	16.229.794.521
Các khoản tương đương tiền	-	27.126.124.802
<b>Cộng</b>	<b>27.918.950.952</b>	<b>44.120.355.518</b>





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016		Đvt: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Ngắn hạn Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	59.862.880.206	59.862.880.206	57.294.764.872	57.294.764.872	

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
Công ty CP Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát	1,48%	301.206.000	1,48%	301.206.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-
<b>Cộng</b>	<b>1.997.453.719</b>	<b>-</b>	<b>1.997.453.719</b>	<b>-</b>

4. Phải thu khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	12.340.839.484	10.165.967.850
Nguyễn Thị Oanh	716.512.500	1.032.450.000
Nguyễn Thị Lý	388.687.500	1.217.958.100
Trần Thị Bưởi	-	1.031.000.000
Đinh Thị Nhung	1.300.725.000	1.508.988.500
Công ty TNHH Bình An	743.300.000	-
Phải thu các khách hàng khác	2.917.276.227	3.524.973.396
<b>Cộng</b>	<b>18.407.340.711</b>	<b>18.481.337.846</b>
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>		
Phải thu khách hàng khác	1.570.637.033	1.570.637.033
<b>c. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	12.340.839.484	10.165.967.850
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	96.900.000	96.900.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	208.292.124	205.201.365

5. Phải thu khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn (*)	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu về tiền cược bao bì, vỏ chai	21.255.160.302	22.524.127.202
Phải thu lãi tiền gửi tạm tính	924.799.566	591.303.971
Phải thu khác	3.060.654.680	239.462.670
<b>Cộng</b>	<b>26.399.963.029</b>	<b>24.514.242.324</b>

(\*) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn thực hiện theo chủ trương của tỉnh Thanh Hóa. Công ty có thể được bù trừ số tiền này với tiền thuê đất phải trả trong tương lai. Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có văn bản chính thức về việc này.

4-C  
Y  
TƯ HẠI  
VÁN  
Ế TOÁN  
OÁN  
T  
CHI



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
<b>b. Dài hạn</b>				
Phải thu khác		1.847.049.532		1.847.049.532
<b>Cộng</b>		<b>1.847.049.532</b>		<b>1.847.049.532</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>		31/12/2016		01/01/2016
		VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu		22.885.907.107		21.146.065.972
Công cụ, dụng cụ		3.249.193.890		2.270.158.496
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		10.027.665.307		8.454.182.307
Thành phẩm		2.494.126.937		9.375.759.364
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>		<b>38.656.893.241</b>		<b>41.246.166.139</b>
<b>7. Tài sản dở dang dài hạn</b>		31/12/2016		01/01/2016
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Nhà máy Bia xã Quảng thịnh	329.785.454	329.785.454	329.785.454	329.785.454
- Lắp đường ống hơi	-	-	819.797.656	819.797.656
- Móng tank lên men	676.243.488	676.243.488	-	-
- Nhà kho, nhà để xe CBNV	315.610.000	315.610.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.321.638.942</b>	<b>1.321.638.942</b>	<b>1.149.583.110</b>	<b>1.149.583.110</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	68.899.207.362	418.029.244.742	24.222.495.906	554.295.979	511.705.243.989
Số tăng trong năm	537.730.000	7.520.233.629	1.184.890.908	45.000.000	9.287.854.537
Số giảm trong năm	47.990.300	6.025.390.877	755.548.545	38.676.000	6.867.605.722
Số dư cuối năm	69.388.947.062	419.524.087.494	24.651.838.269	560.619.979	514.125.492.804
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	36.412.503.257	330.708.207.955	18.070.720.923	500.892.919	385.692.325.054
Số tăng trong năm	3.728.252.981	17.964.053.771	2.196.402.945	41.292.276	23.930.001.973
Số giảm trong năm	47.990.300	5.945.942.615	755.548.545	38.676.000	6.788.157.460
Số dư cuối năm	40.092.765.938	342.726.319.111	19.511.575.323	503.509.195	402.834.169.567
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	32.486.704.105	87.321.036.787	6.151.774.983	53.403.060	126.012.918.935
Tại ngày cuối năm	29.296.181.124	76.797.768.383	5.140.262.946	57.110.784	111.291.323.237

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 407.022.194.921 đồng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	2.468.380.447	6.220.911.447
Số tăng trong năm	-	278.800.000	278.800.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.752.531.000	2.747.180.447	6.499.711.447
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	628.455.576	2.061.432.618	2.689.888.194
Số tăng trong năm	75.050.620	290.152.115	365.202.735
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	703.506.196	2.351.584.733	3.055.090.929
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3.124.075.424	406.947.829	3.531.023.253
Tại ngày cuối năm	3.049.024.804	395.595.714	3.444.620.518

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.760.751.757 đồng

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	42.945.956.454	31.437.923.122
Chi phí thuê hạ tầng	228.024.168	256.527.190
Chi phí sửa chữa TSCĐ	726.793.402	-
<b>Cộng</b>	<b>43.900.774.024</b>	<b>31.694.450.312</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH TM và Vận tải Thái Tân	4.646.962.040	4.646.962.040	900.941.250	900.941.250
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	4.736.214.663	4.736.214.663	4.642.967.444	4.642.967.444
Công ty CP Nhựa Thăng Long	2.806.306.800	2.806.306.800	1.675.212.000	1.675.212.000
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	1.167.210.000	1.167.210.000	341.715.000	341.715.000
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	1.359.468.000	1.359.468.000	780.832.800	780.832.800
Công ty TNHH Bình An	1.743.126.000	1.743.126.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	6.322.771.182	6.322.771.182	4.354.840.331	4.354.840.331
<b>Cộng</b>	<b>22.782.058.685</b>	<b>22.782.058.685</b>	<b>12.696.508.825</b>	<b>12.696.508.825</b>
<b>b. Phải trả dài hạn</b>				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng Lương Văn Thắng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Phải trả đối tượng khác	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
<b>Cộng</b>	<b>349.929.968</b>	<b>349.929.968</b>	<b>349.929.968</b>	<b>349.929.968</b>

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2016
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
<b>Thuế phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.252.934.080	40.494.609.176	40.065.694.600	2.681.848.656
Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.877.465.382	255.743.120.099	277.257.013.883	21.363.571.598
Thuế xuất nhập khẩu	-	193.301.003	193.301.003	-
Thuế đất, tiền thuê đất	-	3.717.284.724	3.717.284.724	-
Thuế khác	-	10.769.297	10.769.297	-
<b>Cộng</b>	<b>45.130.399.462</b>	<b>300.159.084.299</b>	<b>321.244.063.507</b>	<b>24.045.420.254</b>
<b>Thuế phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	43.572.657	43.572.657	-	-
Thuế thu nhập DN	4.747.492.192	3.313.286.263	1.297.640.359	2.731.846.288
Thuế thu nhập cá nhân	17.448.628	442.827.451	440.863.501	15.484.678
<b>Cộng</b>	<b>4.808.513.477</b>	<b>3.799.686.371</b>	<b>1.738.503.860</b>	<b>2.747.330.966</b>

213  
CÔNG  
NHỆP  
VỤ  
ÍNH  
TIẾM  
M V  
P. H



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí hỗ trợ	-	24.730.000
Chi phí ăn ca	-	80.000.000
Chi phí phải trả khác	130.000.000	651.270.271
<b>Cộng</b>	<b>130.000.000</b>	<b>756.000.271</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí khác (*)	1.241.443.356	3.143.790.000
<b>Cộng</b>	<b>1.241.443.356</b>	<b>3.143.790.000</b>

(\*) Khoản phải trả giá trị tài sản cố định là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức Nedo theo chương trình viện trợ không hoàn lại.

14. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	-	823.050
Bảo hiểm xã hội	444.698.748	298.821.866
Phải trả tiền cược chai kết	45.530.370.710	38.004.293.628
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	451.301.680	429.862.900
Đền bù giải phóng mặt bằng đường Mật Sơn	281.492.907	-
Phải trả khác	389.228.261	2.578.498.293
<b>Cộng</b>	<b>47.097.092.306</b>	<b>41.312.299.737</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	2.481.841.133	1.247.960.000
Lãi vay phải trả	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả khác	1.314.449.045	1.314.449.045
<b>Cộng</b>	<b>9.821.635.198</b>	<b>8.587.754.065</b>

4-C  
Y  
CỦA  
VẮT  
TỔ  
DÁN  
T  
CHỈ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	114.245.700.000	4.078.650.000	79.925.771.026	32.736.771.154	230.986.892.180
Lãi trong năm trước				14.787.507.733	14.787.507.733
Trích lập các quỹ			3.676.124.194	(8.059.713.387)	(4.383.589.193)
Chia cổ tức năm 2014				(18.279.312.000)	(18.279.312.000)
Thường ban điều hành				(800.000.000)	(800.000.000)
Quỹ an sinh xã hội				(1.712.168.938)	(1.712.168.938)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	114.245.700.000	4.078.650.000	83.601.895.220	18.673.084.562	220.599.329.782
Lãi trong kỳ				11.860.927.977	11.860.927.977
Trích lập các quỹ			19.430.000	(1.324.060.758)	(1.304.630.758)
Chia cổ tức 2015				(11.424.570.000)	(11.424.570.000)
Thường ban điều hành				(300.000.000)	(300.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	114.245.700.000	4.078.650.000	83.621.325.220	17.485.381.781	219.431.057.001



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016 VND	%	01/01/2016 VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	55	62.835.100.000	55
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	45	51.410.600.000	45
<b>Cộng</b>	<b>114.245.700.000</b>	<b>100</b>	<b>114.245.700.000</b>	<b>100</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	114.245.700.000	114.245.700.000

**d Cổ phiếu**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

**16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
USD	413,19	416,49
EUR	190,26	202,64
Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	575.545.854.428	538.498.460.219
Doanh thu dịch vụ	6.598.823.353	8.064.190.110
<b>Cộng</b>	<b>582.144.677.781</b>	<b>546.562.650.329</b>
<b>b. Doanh thu với các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	92.671.098.255	127.235.569.172
- Doanh thu chưa VAT	171.993.935.650	190.837.831.982
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	79.322.837.395	63.602.262.810
Công ty TNHH MTV TM Habeco	700.427.554	695.371.817

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	470.432.273.051	447.716.184.154
<b>Cộng</b>	<b>470.432.273.051</b>	<b>447.716.184.154</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.188.701.407	5.189.327.971
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.912.500	35.436.000
<b>Cộng</b>	<b>4.225.613.907</b>	<b>5.224.763.971</b>

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	65.138.886	78.862.726
<b>Cộng</b>	<b>65.138.886</b>	<b>78.862.726</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.125.172.233	9.845.967.896
Chi phí nhân công	14.462.753.478	14.649.409.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.730.156.176	1.039.304.752
Chi phí khuyến mãi	11.729.987.729	11.670.195.261
Chi phí khác	12.280.794.318	13.020.202.855
<b>Cộng</b>	<b>56.328.863.934</b>	<b>50.225.080.038</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	18.299.471.919	16.538.841.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	871.337.003	795.946.571
Chi phí tiền thuê đất	3.717.284.724	3.717.992.515
Chi phí khác	22.382.179.108	15.064.124.765
<b>Cộng</b>	<b>45.270.272.754</b>	<b>36.116.905.784</b>

**6. Thu nhập khác, chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	658.277.272	1.224.366.603
Thu nhập khác	747.039.831	1.036.240.142
<b>Cộng</b>	<b>1.405.317.103</b>	<b>2.260.606.745</b>
<b>b. Chi phí khác</b>		
Phạt vi phạm hành chính	194.028.527	340.778.593
Chi phí khác	358.589.080	121.042.041
<b>Cộng</b>	<b>552.617.607</b>	<b>461.820.634</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.342.719.265	242.001.939.662
Chi phí nhân công	73.956.693.176	71.844.295.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.878.639.540	23.369.972.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.903.381.094	26.155.562.639
Chi phí khác bằng tiền	41.059.254.699	20.760.764.945
<b>Cộng</b>	<b>402.140.687.774</b>	<b>384.132.534.694</b>

213  
 CÔNG  
 NH  
 VỤ  
 TÍNH  
 KIẾP  
 AM  
 P.1

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.174.214.240	19.449.167.709
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	400.980.673	1.544.257.634
- Các khoản điều chỉnh tăng	621.433.629	1.579.693.634
+ Chi phí không được khấu trừ	621.433.629	1.579.693.634
- Các khoản điều chỉnh giảm	220.452.956	35.436.000
+ Cổ tức được chia	36.912.500	35.436.000
+ Thu nhập không tính thuế	183.540.456	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	15.575.194.913	20.993.425.343
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.115.038.983	4.618.553.575
Thuế TNDN theo thanh tra thuế	198.247.280	43.106.400
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>3.313.286.263</u>	<u>4.661.659.976</u>

**9. Lãi trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	11.860.927.977	14.787.507.733
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.486.092.798)	(2.909.242.612)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	1.486.092.798	2.909.242.612
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.374.835.179	11.878.265.121
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.424.570	11.424.570
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	908	1.040
- Lãi suy giảm	908	1.040

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

(\*) Ghi chú: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	2.192.991.000	2.335.277.000

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh trang 31) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	30.299.841.010
Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK	Bên liên quan	Chia Cổ tức 2015	6.283.510.000
		Mua nắp chai	10.640.775.000
		Cổ tức được chia	36.912.500
Công ty CP Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	543.287.340

Cho đến 31/12/2016, ngoài các khoản phải thu từ bán hàng (Thuyết minh trang 23) còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu (Phải trả) VND
Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK	Bên liên quan	Phải trả mua nắp chai	(1.167.210.000)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các, loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) *Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**c) *Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>107.564.075.035</b>	<b>11.413.008.522</b>	<b>118.977.083.557</b>
Phải trả người bán	22.782.058.685	349.929.968	23.131.988.653
Chi phí phải trả	130.000.000	1.241.443.356	1.371.443.356
Các khoản phải trả khác	84.652.016.350	9.821.635.198	94.473.651.548
<b>Số đầu năm</b>	<b>115.637.613.429</b>	<b>12.081.474.033</b>	<b>127.719.087.462</b>
Phải trả người bán	12.696.508.825	349.929.968	13.046.438.793
Chi phí phải trả	756.000.271	3.143.790.000	3.899.790.271
Các khoản phải trả khác	102.185.104.333	8.587.754.065	110.772.858.398

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**e) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	27.918.950.952	-	44.120.355.518	-
Phải thu khách hàng	19.977.977.744	1.473.737.033	20.051.974.879	1.473.737.033
Trả trước cho người bán	9.098.968.582	-	6.900.050.977	-
Đầu tư tài chính dài hạn	301.206.000	-	301.206.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59.862.880.206	-	57.294.764.872	-
Phải thu khác	28.247.012.561	523.716.686	26.361.291.856	523.716.686
<b>Cộng</b>	<b>145.406.996.045</b>	<b>1.997.453.719</b>	<b>155.029.644.102</b>	<b>1.997.453.719</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả cho người bán	23.131.988.653	13.046.438.793
Chi phí phải trả	1.371.443.356	3.899.790.271
Các khoản phải trả khác	94.473.651.548	110.772.858.398
<b>Cộng</b>	<b>118.977.083.557</b>	<b>127.719.087.462</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2016 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Trong đó số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2015 được trình bày lại để so sánh với số liệu năm nay như sau:

Chỉ tiêu Kết quả kinh doanh	Năm 2015	Năm 2015	Chênh lệch
	Đã báo cáo	Trình bày lại	
Doanh thu	534.892.455.068	546.562.650.329	11.670.195.261
Chi phí bán hàng	38.554.884.777	50.225.080.038	11.670.195.261

Người lập biểu

*Hoàng Thị Như Hoa*

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

*Phùng Sỹ Hữu*

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 03 năm 2017